

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20 tháng 5 năm 2019
V/v “Ly hôn giữa anh Nguyễn Đình P
và chị Triệu Thị N”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vượng

2. Bà Hoàng Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông
Vũ Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXX-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Đình P, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số nhà A, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Anh P có đơn xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Chị Triệu Thị N, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số nhà B, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Chị N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 11/02/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Nguyễn Đình P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Triệu Thị N kết hôn với nhau từ ngày 15/9/2009. Trước khi kết hôn, anh chị được tự nguyện tìm hiểu và đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Thực tế, anh chị chỉ đi đăng ký kết hôn mà không tổ chức cưới hỏi, cũng chưa chung sống cùng nhau ngày nào. Sau khi đăng ký kết hôn, anh đi xuất khẩu lao động nước ngoài 03 năm, khi về nước, anh có sang nhà chị N để nói chuyện cưới hỏi nhưng chị N không đồng ý. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị N, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

- Về con chung: Anh và chị N chưa có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là chị Triệu Thị N đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy báo làm việc, Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị N không nộp văn bản gì, cũng không đến Tòa án làm việc theo các thông báo của Tòa án.

* Tại biên bản làm việc của Tòa án ngày 25/3/2019, ông Triệu Đình H là bố đẻ của chị Triệu Thị N cung cấp như sau: Chị Triệu Thị N là con đẻ của ông. Hiện nay chị N đang ở cùng vợ chồng ông tại địa chỉ: Số nhà B, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Ông đã giao lại Thông báo thụ lý vụ án cùng các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị N. Sau khi nhận Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, chị N nói với ông là do đi làm xa, thường xuyên không có mặt ở nhà nên chị N sẽ không đến Tòa án làm việc. Mọi văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị sẽ giao cho bố chị nhận thay và giao lại cho chị, chị xác định không còn tình cảm gì với Anh P, Anh P xin ly hôn, chị đồng ý. Về quan hệ hôn nhân giữa Anh P và chị N: Anh P và chị N đăng ký kết hôn ngày 27/12/2016. Trước khi kết hôn, anh chị có được tự nguyện tìm hiểu, không bị ai ép buộc và đi đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B. Nhưng thực tế anh chị chỉ đi đăng ký kết hôn, không tổ chức cưới hỏi và cũng không chung sống cùng nhau. Về con chung: Anh P và chị N chưa có con chung. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không có.

* Tại biên bản làm việc của Tòa án ngày 25/3/2019, bà Lê Thị H là mẹ đẻ của anh Ngụy Đình P cung cấp như sau: Anh P và chị N đăng ký kết hôn ngày 27/12/2016 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Nhưng thực tế, anh chị mới chỉ đăng ký theo quy định pháp luật, chưa được gia đình tổ

chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, cũng chưa chung sống cùng nhau ngày nào. Sau khi đăng ký kết hôn, Anh P đi xuất khẩu lao động nước ngoài 03 năm. Khi Anh P về nước, hai bên gia đình có động viên anh chị để làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục địa phương, nhưng chị N không đồng ý. Nay Anh P làm đơn xin ly hôn chị N thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh P và chị N chưa có con chung. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không có.

Ngày 06/5/2019, Tòa án tiến hành mở phiên tòa nhưng do chị N vắng mặt lần thứ nhất không có lý do nên Tòa án quyết định hoãn phiên tòa.

* Tại phiên tòa hôm nay:

Anh Nguyễn Đình P vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm như đã trình bày, không thay đổi, bổ sung gì.

Chị Triệu Thị N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng theo các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đình P được ly hôn chị Triệu Thị N.

- Về án phí: Anh P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị Triệu Thị N có hộ khẩu thường trú tại số nhà B, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn” giữa anh Nguyễn Đình P và chị Triệu Thị N là đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Triệu Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Anh Nguyễn Đình P vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và quy định tại Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với anh Nguyễn Đình P và chị Triệu Thị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh P và chị N kết hôn ngày 27/12/2016 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Thực tế, hai anh chị chỉ đăng ký theo quy định của pháp luật, không được gia đình tổ chức cưới hỏi, cũng không chung sống cùng nhau ngày nào. Anh P trình bày: Sau khi đăng ký kết hôn, anh đi xuất khẩu lao động nước ngoài 03 năm; khi về nước, anh có sang nhà chị N để nói chuyện cưới hỏi nhưng chị N không đồng ý. Anh xác định không còn tình cảm với chị N, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng chị N đều vắng mặt không có lý do, Anh P vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn chị N. Việc chị N không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến, quan điểm và việc hòa giải không có kết quả chứng tỏ mâu thuẫn giữa Anh P và chị N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hòa giải đoàn tụ vợ chồng, nên cần chấp nhận yêu cầu của Anh P, xử cho Anh P được ly hôn chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh P không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51; Điều 53; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đình P được ly hôn chị Triệu Thị N.

2. Về án phí: Anh P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2016/0000253 ngày 20/02/2019.

3. Về quyền kháng cáo: Anh P, chị N vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP B;
 - CCTHA-DS TP B;
 - TAND tỉnh Bắc Giang;
 - Các đương sự;
 - UBND phường L,
- TP B;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Chuyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Chuyên

Nơi nhận:

- VKSND TP Bắc Giang;
- CCTHA-DS TP Bắc Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- UBND phường L,
TP Bắc Giang;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Chuyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Mạnh Thắng

Nơi nhận:
THẨM

- VKSND TP Bắc Giang;
- CCTHA-DS TP Bắc Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- UBND phường Hoàng Văn Thụ,
TP Bắc Giang.
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Mạnh Thắng